

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2020
Ho Chi Minh City, 28 July, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân,
TP.HCM/ *Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial
Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG ANH

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2020.
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020.

Separate financial statements of Quarter II 2020.
Consolidate financial statements of Quarter II 2020.

- Do tác động của dịch Covid-19, việc giãn cách xã hội và đặc biệt là việc các trường học đóng cửa trong thời gian dài đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm. Doanh thu thuần Hợp nhất Lũy kế 6 tháng đạt 1.113.268 triệu đồng, giảm 424.520 triệu đồng, tương đương giảm 27,6% so với cùng kỳ năm trước.
- Mặc dù công ty thực hiện nhiều biện pháp tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu quả công việc nhưng do sản lượng tiêu thụ thấp nên đến tháng 5, Công ty mới bắt đầu hòa vốn vận hành. Nhờ sức mua cải thiện đáng kể vào cuối quý 2 nên trong tháng 6, Công ty không chỉ bù được mức lỗ trong 4 tháng đầu năm mà lũy kế 6 tháng đầu năm còn đạt được lợi nhuận lũy kế 17.097 triệu đồng.



- Bên cạnh tiết giảm chi phí vận hành, Công ty còn tăng tốc chuẩn bị cho mùa vụ và sẵn sàng cho giai đoạn tăng trưởng mới. Cụ thể như:
 - o Trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã triển khai và đẩy mạnh phân phối hàng loạt các nhãn hiệu sản phẩm nổi tiếng trên thế giới như bút cao cấp Parker, bút viết thông dụng Papermate, Sharpie, keo dán cao cấp Elmer's, máy in nhãn Dymo... của đối tác Mỹ Newell Brand.
 - o Đặc biệt, Công ty còn cho ra đời các thế hệ sản phẩm mới, an toàn – tiện lợi - thân thiện với môi trường như: Xà phòng khô dạng thỏi tiện lợi; Gôm tẩy kháng khuẩn; Bọc ngón tay tránh vi khuẩn, Máy phun gel rửa tay tự động v.v... và thực hiện các chiến lược truyền thông với các thông điệp dành cho từng nhãn hàng, như “Colokit màu sắc thông minh” qua MV sôi động “Colokit - Vitamin mới”, lan truyền cảm hứng tới các em thiếu nhi qua thông điệp “Sẵn sàng học vui cùng thế hệ Điểm 10 mới” ...
 - o Song song, Công ty tiếp tục đầu tư các hoạt động tiếp thị, bán hàng đến người tiêu dùng cuối và đẩy mạnh hoạt động trang bị quầy kệ tại điểm bán. Theo đó, nhân sự Thiên Long đã đến từng điểm bán lắp đặt, thiết kế, làm mới quầy kệ, bảng hiệu trên khắp cả nước. Mô hình quầy kệ thông minh cũng là một trong những hạng mục được đón nhận và thu hút đông đảo khách hàng tới tham quan tìm hiểu tại sự kiện Hội nghị khách hàng 2020 được tổ chức vào đầu tháng 7 vừa qua.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2020 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

This information was disclosed on Company's website on date 28/07/2020, available at: <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II.2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.2020.
- Q2.2020 separate financial statements.
- Q2.2020 consolidate financial statements.





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2020

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-27



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, ngày 29 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thương Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Thiết kế và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị
Bà Huỳnh Ngọc Bảo Thi	Giám đốc Công nghệ hóa

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.012.921.856.985	1.181.077.565.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	125.891.059.700	95.182.150.747
1. Tiền	111		46.891.059.700	35.182.150.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	184.500.000.000	455.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		184.500.000.000	455.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.711.240.455	399.943.282.836
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	384.598.392.607	379.453.325.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.327.936.920	4.583.637.847
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.784.910.928	15.906.319.890
IV. Hàng tồn kho	140	9	300.740.014.490	224.360.492.399
1. Hàng tồn kho	141		317.278.666.810	244.131.127.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.538.652.320)	(19.770.635.391)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.079.542.340	6.591.639.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.221.941.648	5.336.533.074
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.857.600.692	1.255.106.489
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780.359.998.816	793.473.537.123
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		979.197.328	982.197.328
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	979.197.328	982.197.328
II. Tài sản cố định	220		288.049.097.723	300.934.545.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	269.149.043.293	279.673.183.462
- Nguyên giá	222		622.324.102.920	609.545.103.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.175.059.627)	(329.871.920.247)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	18.900.054.430	21.261.362.198
- Nguyên giá	228		56.186.334.975	56.186.334.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.286.280.545)	(34.924.972.777)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.659.126.325	15.343.777.869
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.659.126.325	15.343.777.869
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	458.385.619.000	457.535.411.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		436.443.299.000	436.443.299.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.742.680.000)	(9.592.888.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.286.958.440	18.677.605.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.388.369.122	8.591.789.315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	9.898.589.318	10.085.815.951
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.793.281.855.801	1.974.551.102.668

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		303.190.540.006	396.307.363.904
I. Nợ ngắn hạn	310		261.344.106.520	347.280.554.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	90.975.055.975	127.701.152.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.489.060.797	1.717.101.219
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	9.466.225.554	19.378.215.706
4. Phải trả người lao động	314		8.761.215.574	10.279.436.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	22.439.779.945	37.934.959.235
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.343.463.894	4.826.713.390
7. Vay ngắn hạn	320	20	113.899.068.916	133.192.700.274
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.970.235.865	12.250.275.888
II. Nợ dài hạn	330		41.846.433.486	49.026.809.673
1. Vay dài hạn	338	21	20.676.923.070	25.846.153.842
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	21.169.510.416	23.180.655.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.490.091.315.795	1.578.243.738.764
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.490.091.315.795	1.578.243.738.764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		777.944.530.000	777.944.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		777.944.530.000	777.944.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	392.944.802.300
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(46.311.318.529)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.910.168.556	158.019.722.556
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165.603.133.468	249.334.683.908
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		140.126.786.431	1.756.596.159
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		25.476.347.037	247.578.087.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.793.281.855.801	1.974.551.102.668



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
1. Doanh thu bán hàng	01		254.161.148.972	452.528.095.689	426.768.808.482	704.870.748.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		173.451.758	252.177.260	1.339.464.444	3.501.379.813
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	24	253.987.697.214	452.275.918.429	425.429.344.038	701.369.368.347
4. Giá vốn hàng bán	11		165.567.395.240	276.512.110.484	284.295.769.434	441.290.202.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		88.420.301.974	175.763.807.945	141.133.574.604	260.079.165.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.728.270.829	7.311.641.367	12.664.247.055	8.635.850.903
7. Chi phí tài chính	22	27	2.603.834.678	1.336.324.107	5.345.936.771	3.571.668.110
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>2.009.737.242</i>	<i>1.358.960.602</i>	<i>4.605.124.518</i>	<i>3.539.450.927</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28	21.205.860.823	25.734.971.183	37.162.568.881	40.959.733.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	37.216.959.354	47.046.089.068	76.682.439.696	87.865.098.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.121.917.948	108.958.064.954	34.606.876.311	136.318.515.833
11. Thu nhập khác	31	29	1.149.718.851	468.325.813	2.282.755.454	2.203.453.246
12. Chi phí khác	32	29	30.040	7.886.509	30.041	7.887.029
13. Lợi nhuận khác	40		1.149.688.811	460.439.304	2.282.725.413	2.195.566.217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.271.606.759	109.418.504.258	36.889.601.724	138.514.082.050
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	7.794.680.372	23.425.327.692	7.749.628.054	28.541.684.859
16. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(997.780.781)	(1.497.878.486)	187.226.633	(625.947.055)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty	60		26.474.707.168	87.491.055.052	28.952.747.037	110.598.344.246



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.271.606.759	109.418.504.258	36.889.601.724	138.514.082.050
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	12.536.996.225	12.755.453.618	25.274.967.790	23.791.201.391
Các khoản dự phòng (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	03	(1.632.765.374)	1.584.345.852	(6.093.336.486)	(340.626.064)
Chi phí lãi vay	04	330.192.905	212.474.626	330.192.905	212.474.626
Chi phí lãi vay	05	(3.818.059.363)	(6.376.405.916)	(10.787.197.371)	(7.518.287.131)
Chi phí lãi vay	06	2.009.737.242	1.358.960.602	4.605.124.518	3.539.450.927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.697.708.394	118.953.333.040	50.219.353.080	158.198.295.799
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.741.138.818)	(83.355.949.200)	(10.642.485.920)	(74.282.242.035)
Thay đổi hàng tồn kho	10	9.052.773.524	62.432.659.075	(73.142.062.072)	32.715.233.874
Thay đổi các khoản phải trả	11	5.658.058.737	40.273.266.149	(57.991.347.155)	29.902.874.505
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.252.159.856	(4.178.246.700)	3.101.694.870	(1.441.126.702)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.000.497.611)	(1.280.887.033)	(4.672.784.943)	(3.709.150.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(5.108.630.764)	(9.730.439.585)	(9.477.958.579)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.889.876.000)	(4.011.389.000)	(35.442.765.843)	(27.942.431.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.029.188.082	123.724.155.567	(138.300.837.568)	103.963.495.494
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6.269.874.048)	(10.738.851.876)	(13.587.963.810)	(21.592.484.098)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	318.182	151.011.363	318.182	196.465.908
3. Tiền chi gửi có kỳ hạn	23	(26.000.000.000)	(103.000.000.000)	(173.500.000.000)	(293.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24	104.500.000.000	-	444.000.000.000	-
5. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.111.672.687	1.948.508.255	21.925.039.460	2.646.907.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.342.116.821	(111.639.332.258)	278.837.393.832	(311.749.110.663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-	-	414.663.619.300
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(46.311.318.529)	-	(46.311.318.529)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	75.120.456.799	66.454.337.907	215.796.492.032	216.196.323.202
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.982.564.971)	(50.610.039.607)	(240.259.354.162)	(265.002.841.533)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(17.779.625)	(70.722.853.000)	(38.931.520.500)	(70.758.494.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.191.206.326)	(54.878.554.700)	(109.705.701.159)	295.098.606.119

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	47.180.098.577	(42.793.731.391)	30.830.855.105	87.312.990.950
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.832.907.275	242.754.157.005	95.182.150.747	112.647.434.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(121.946.152)	(69.209.601)	(121.946.152)	(69.209.601)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	125.891.059.700	199.891.216.013	125.891.059.700	199.891.216.013



Đào Xuân Nam
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, ngày 29 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holdings Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Flexoffice Pte. Ltd.	Singapore	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng của kỳ hoạt động 6 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	316.537.729	457.487.638
Tiền gửi ngân hàng	46.574.521.971	34.724.663.109
Các khoản tương đương tiền (*)	79.000.000.000	60.000.000.000
	125.891.059.700	95.182.150.747

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	184.500.000.000	455.000.000.000
	184.500.000.000	455.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	169.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	20.000.000.000
Flexoffice Pte. Ltd.	6.943.299.000	6.943.299.000
	436.443.299.000	436.443.299.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(4.586.400.000)	(5.489.200.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chip Săng	(591.280.000)	(538.688.000)
	(8.742.680.000)	(9.592.888.000)
Đầu tư dài hạn thuần	458.385.619.000	457.535.411.000

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(9.592.888.000)	(10.248.237.577)
Hoàn nhập trong kỳ	902.800.000	650.844.042
Trích lập trong kỳ	(52.592.000)	-
Số dư cuối kỳ	(8.742.680.000)	(9.597.393.535)

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	314.123.581.827	305.286.533.127
b. Phải thu các bên thứ ba		
Crayola Llc.	23.839.650.642	12.415.034.306
SQI Group Int'l. Corp.	12.184.533.558	11.857.630.624
Like Link Co., Ltd.	9.582.901.482	14.125.544.406
Các khách hàng khác	24.867.725.098	35.768.582.636
	384.598.392.607	379.453.325.099

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cty CP QC Redder Asia	1.377.892.889	-
Aweler International Trade Co.,Ltd.	523.009.200	-
TT Hỗ Trợ Và Phát Triển Thiếu Nhi Việt Nam	478.269.000	318.846.000
Các bên khác	1.948.765.831	4.264.791.847
	4.327.936.920	4.583.637.847



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng cho nhân viên	915.210.536	943.530.570
Phải thu lãi tiền gửi	3.824.252.056	14.962.412.327
Phải thu khác	45.448.336	376.993
	4.784.910.928	15.906.319.890
<i>b. Dài hạn</i>		
Ký quỹ, ký cược	979.197.328	982.197.328
	979.197.328	982.197.328

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	24.383.026.031	-	28.338.646.995	-
Nguyên liệu, vật liệu	166.143.967.311	(14.132.277.523)	122.958.044.961	(15.252.502.637)
Công cụ, dụng cụ	1.906.023.180	-	1.422.257.037	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.755.550.654	(1.571.074.645)	32.328.362.913	(1.399.614.442)
Thành phẩm	70.785.775.019	(815.677.604)	57.297.888.257	(3.104.925.908)
Hàng hóa	2.304.324.615	(19.622.548)	1.785.927.627	(13.592.404)
	317.278.666.810	(16.538.652.320)	244.131.127.790	(19.770.635.391)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(19.770.635.391)	(13.801.974.212)
Trích lập trong kỳ	(2.037.489.761)	(4.952.150.279)
Hoàn nhập trong kỳ	5.269.472.832	4.507.711.802
Số dư cuối kỳ	(16.538.652.320)	(14.246.412.689)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	121.853.604	1.483.238.457
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	904.091.586	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.326.259.738	1.154.990.060
Khác	1.869.736.720	2.698.304.557
	4.221.941.648	5.336.533.074
<i>b. Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ	6.492.521.896	7.702.164.954
Khác	895.847.226	889.624.361
	7.388.369.122	8.591.789.315

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	137.927.652.290	312.263.444.835	24.940.366.010	13.810.550.524	120.603.090.050	609.545.103.709
Tăng trong kỳ	-	7.335.718.551	496.385.455	386.000.000	-	8.218.104.006
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.626.516.347	-	-	3.823.381.274	5.449.897.621
Thanh lý trong kỳ	-	(186.701.700)	-	-	(702.300.716)	(889.002.416)
Số dư cuối kỳ	137.927.652.290	321.038.978.033	25.436.751.465	14.196.550.524	123.724.170.608	622.324.102.920

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	43.335.317.325	164.611.226.737	17.652.729.160	13.154.781.027	91.117.865.998	329.871.920.247
Khấu hao trong kỳ	3.394.513.078	14.408.751.616	1.401.580.917	305.356.020	4.681.940.165	24.192.141.796
Thanh lý trong kỳ	-	(186.701.700)	-	-	(702.300.716)	(889.002.416)
Số dư cuối kỳ	46.729.830.403	178.833.276.653	19.054.310.077	13.460.137.047	95.097.505.447	353.175.059.627

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ	94.592.334.965	147.652.218.098	7.287.636.850	655.769.497	29.485.224.052	279.673.183.462
Số dư cuối kỳ	91.197.821.887	142.205.701.380	6.382.441.388	736.413.477	28.626.665.161	269.149.043.293

Trong đó

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 20 và 21)

84.661.683.261	62.812.727.842	-	-	1.171.515.886	148.645.926.989
----------------	----------------	---	---	---------------	-----------------

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 225.041.864.351 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 202.881.212.013 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm vi tính <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	9.847.625.000	45.971.709.975	367.000.000	56.186.334.975
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.847.625.000	45.971.709.975	367.000.000	56.186.334.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	33.382.108.281	367.000.000	34.924.972.777
Khấu hao trong kỳ	-	2.361.307.768	-	2.361.307.768
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	35.743.416.049	367.000.000	37.286.280.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	8.671.760.504	12.589.601.694	-	21.261.362.198
Số dư cuối kỳ	8.671.760.504	10.228.293.926	-	18.900.054.430
Trong đó, Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	8.671.760.504	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 10.169.900.413 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.971.562.913 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Khuôn đang chế tạo	7.441.944.211	9.571.080.676
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	7.959.339.614	5.514.854.693
Khác	257.842.500	257.842.500
	15.659.126.325	15.343.777.869

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Các khoản dự phòng <u>VND</u>	Chi phí phải trả <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ	8.191.724.541	773.499.641	94.882.363	9.060.106.545
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	85.828.308	604.016.790	(63.898.043)	625.947.055
Số dư cuối kỳ	8.277.552.849	1.377.516.431	30.984.320	9.686.053.600
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Số dư đầu kỳ	9.402.872.092	679.528.221	3.415.638	10.085.815.951
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(1.039.519.402)	785.630.273	66.662.496	(187.226.633)
Số dư cuối kỳ	8.363.352.690	1.465.158.494	70.078.134	9.898.589.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	10.246.792.044	35.144.194.717
b. Các bên khác		
Teibow Co.,Ltd	18.119.471.720	7.365.991.650
Aubex Corporation	9.725.115.400	9.796.866.000
Borouge Pte Ltd.	4.198.073.280	-
Nhà cung cấp khác	48.685.603.531	75.394.099.925
	90.975.055.975	127.701.152.292

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	7.878.027.791	16.966.813.559	(24.844.841.350)	-
Thuế nhập khẩu	181.069.797	2.286.014.709	(2.467.084.506)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.730.439.585	7.749.628.054	(9.730.439.585)	7.749.628.054
Thuế thu nhập cá nhân	1.588.678.533	12.928.476.704	(12.800.557.737)	1.716.597.500
	19.378.215.706	39.930.933.026	(49.842.923.178)	9.466.225.554

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	14.719.758.270	34.075.428.503
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	6.746.672.417	1.997.494.623
Chi phí lãi vay	394.229.203	461.889.628
Khác	579.120.055	1.400.146.481
	22.439.779.945	37.934.959.235

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	11.165.500	45.459.500
Kinh phí công đoàn	881.624.240	935.680.040
Khác	3.450.674.154	3.845.573.850
	4.343.463.894	4.826.713.390

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÃU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**20. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	68.101.512.180	68.101.512.180	102.819.740.933	(108.883.935.180)	62.037.317.933	62.037.317.933
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	4.887.684.861	4.887.684.861	8.433.405.797	(8.462.964.978)	4.858.125.680	4.858.125.680
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	48.423.220.880	48.423.220.880	54.821.222.965	(70.014.758.510)	33.229.685.335	33.229.685.335
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	4.026.436.195	4.026.436.195	49.722.122.337	(50.313.080.108)	3.435.478.424	3.435.478.424
	125.438.854.116	125.438.854.116	215.796.492.032	(237.674.738.776)	103.560.607.372	103.560.607.372
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	7.753.846.158	7.753.846.158	5.169.230.772	(2.584.615.386)	10.338.461.544	10.338.461.544
	133.192.700.274	133.192.700.274	220.965.722.804	(240.259.354.162)	113.899.068.916	113.899.068.916

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11 và 12).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 6, 9 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**21. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	33.600.000.000	33.600.000.000	-	(2.584.615.386)	31.015.384.614	31.015.384.614
	33.600.000.000	33.600.000.000	-	(2.584.615.386)	31.015.384.614	31.015.384.614

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.338.461.544	7.753.846.158
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.676.923.070	25.846.153.842
	31.015.384.614	33.600.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	(10.338.461.544)	(7.753.846.158)
	20.676.923.070	25.846.153.842

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	657.228.530.000	28.281.183.000	-	158.051.613.498	193.742.345.594	1.037.303.672.092
Phát hành cổ phiếu	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	110.598.344.246	110.598.344.246
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(70.722.853.000)	(70.722.853.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	35.326.109.058	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(15.217.360.877)	(15.217.360.877)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.752.400.000)	(3.752.400.000)
Số dư cuối kỳ	707.228.530.000	392.944.802.300	-	193.377.722.556	179.321.966.905	1.472.873.021.761
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	-	158.019.722.556	249.334.683.908	1.578.243.738.764
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	(46.311.318.529)	-	-	(46.311.318.529)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	28.952.747.037	28.952.747.037
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	41.890.446.000	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(26.012.224.977)	(26.012.224.977)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.884.400.000)	(5.884.400.000)
Số dư cuối kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	(46.311.318.529)	199.910.168.556	165.603.133.468	1.490.091.315.795

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối 349.087.049.076 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 như sau: chia cổ tức bằng tiền 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thường vượt kế hoạch và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2019, Công ty đã tạm trích số tiền là 104.130.553.023 đồng; trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tạm trích số tiền 109.207.897.477 đồng, phần còn lại sẽ được trích trong 6 tháng cuối năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	777.944.530.000	657.228.530.000
Tăng trong kỳ	-	50.000.000.000
Số cuối kỳ	777.944.530.000	707.228.530.000

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	45.459.500	46.807.350
Tăng trong kỳ	38.897.226.500	70.722.853.000
Thanh toán trong kỳ	(38.931.520.500)	(70.758.494.850)
Số dư cuối kỳ	11.165.500	11.165.500

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30/06/2020	Ngày 31/12/2019
Số lượng cổ phần được phép phát hành	77.794.453	77.794.453
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	77.794.453	77.794.453
Số lượng cổ phần đã được mua lại	(1.500.000)	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	76.294.453	77.794.453
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.248.107	1.329.345
Đồng Euro ("EUR")	1.934	44.916
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	10.395	3.099
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đồng Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

24. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	398.706.140.282	660.158.652.788
Doanh thu từ bán hàng hóa	28.062.668.200	44.712.095.372
	426.768.808.482	704.870.748.160
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(941.496.372)	(3.463.415.513)
Chiết khấu thương mại	(397.763.522)	-
Hàng hóa bị trả lại	(204.550)	(37.964.300)
	(1.339.464.444)	(3.501.379.813)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	397.366.880.388	656.695.237.275
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	28.062.463.650	44.674.131.072
	425.429.344.038	701.369.368.347

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.846.409.142	267.557.816.150
Chi phí nhân công	128.649.237.227	143.404.177.597
Chi phí khấu hao	26.553.449.564	24.869.978.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	56.487.619.646	71.277.134.305
	408.536.715.579	507.109.106.329

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	10.666.879.189	7.216.818.023
Cổ tức được chia	120.000.000	105.003.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.877.367.866	1.314.029.680
	12.664.247.055	8.635.850.903

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.605.124.518	3.539.450.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.591.020.253	683.061.225
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	52.592.000	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(902.800.000)	(650.844.042)
	5.345.936.771	3.571.668.110

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	12.913.387.006	17.134.665.661
Chi phí tiếp thị	15.043.460.298	12.593.490.295
Chi phí bán hàng khác	9.205.721.577	11.231.577.580
	37.162.568.881	40.959.733.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	54.135.649.625	61.605.741.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.465.105.614	10.527.491.027
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.562.083.550	7.833.045.956
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.519.600.907	7.898.820.194
	76.682.439.696	87.865.098.860

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	107.300.668	66.763.369
Phí sử dụng phần mềm SAP	1.336.191.924	1.336.191.924
Thu từ cho thuê	203.805.936	103.500.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	318.182	196.465.908
Khác	635.138.744	500.532.045
	2.282.755.454	2.203.453.246

Chi phí khác

Các khoản chi khác	30.041	7.887.029
	30.041	7.887.029

Lợi nhuận khác

	2.282.725.413	2.195.566.217
--	----------------------	----------------------

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	7.794.680.372	28.533.958.456
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	(45.052.318)	7.726.403
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.749.628.054	28.541.684.859

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	36.889.601.724	138.514.082.050
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ	1.519.839.579	1.130.978.162
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.011.145.415)	(134.220.499)
Thay đổi chi phí phải trả	5.548.245.086	3.020.083.947
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	333.312.483	(319.490.218)
Cổ tức nhận được	(120.000.000)	(105.003.200)
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	45.531.476	118.923.559
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.231.983.071)	444.438.477
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	38.973.401.862	142.669.792.278
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	7.794.680.372	28.533.958.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Bán hàng	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	16.811.568.388	23.423.291.361
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	239.711.665.380	496.764.354.865
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	8.181.026.100	13.378.332.570
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	1.147.832.540	11.087.587.390
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	5.476.355.200	3.044.296.320
Flexoffice Pte. Ltd	88.893.517	-
	<u>271.417.341.125</u>	<u>547.697.862.506</u>
Mua hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	23.428.117.682	23.641.661.130
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	745.796.305	1.333.453.488
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	906.405.593	1.844.294.610
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	33.912.727
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	8.300.377
	<u>25.080.319.580</u>	<u>26.861.622.332</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thu phí sử dụng hệ thống SAP

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	580.907.280	580.907.280
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	405.284.148	405.284.148
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	214.773.030	214.773.030
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	135.227.466	135.227.466
	1.336.191.924	1.336.191.924

Cho thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	12.000.000	16.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	12.000.000	12.000.000
	78.000.000	82.000.000

Đi thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.000.000	45.000.000
--	------------	------------

Cổ tức công bố

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	18.675.476.000	33.955.412.000
--	----------------	----------------

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu thương mại		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	11.859.366.475	12.735.906.667
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	278.252.595.831	263.363.763.171
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	15.323.860.985	18.565.862.641
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	6.199.140.932	8.803.029.438
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	2.488.617.604	1.817.971.210
	314.123.581.827	305.286.533.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Phải trả thương mại

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	9.861.279.071	30.252.835.100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	38.040.982	1.223.057.844
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	347.471.991	3.489.316.272
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	178.985.501
	10.246.792.044	35.144.194.717

Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong kỳ là:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	<u>26.502.447.416</u>	<u>27.893.983.700</u>


32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt 3 cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất chưa phân phối năm 2019 với tỷ lệ là 5%/mệnh giá và tạm ứng cổ tức năm 2020 với tỷ lệ là 10%/mệnh giá. Thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và tạm ứng cổ tức năm 2020 là ngày 27 tháng 7 năm 2020.


Đào Xuân Nam
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2020

Số: 58.20/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2020

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ trong Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm. Cụ thể như sau:

- Tại thị trường trong nước, sản lượng tiêu thụ trong những tháng đầu năm 2020 giảm đi đáng kể do giãn cách xã hội và đặc biệt là do các trường học đóng cửa trong thời gian dài. Cũng vì lý do này, Hội nghị Khách thường niên đã được tổ chức trễ hơn (trong tháng 7 thay vì vào cuối quý 2 như các năm trước), dẫn đến việc doanh thu hợp nhất lũy kế 6 tháng đầu năm ghi nhận 858.359 triệu đồng, giảm 32% so với cùng kỳ năm trước.
- Đối với thị trường quốc tế, do một số thị trường xuất khẩu trọng điểm của Thiên Long tại châu Á tạm ngừng thông quan hàng hóa, nhiều thị trường nước ngoài thực hiện giãn cách xã hội nên hoạt động bán hàng tại các nước này diễn ra rất chậm. Tuy nhiên, với nỗ lực tăng thêm số lượng, chủng loại sản phẩm và khách hàng, Công ty đã xuất khẩu được 254.908 triệu đồng trong 6 tháng đầu năm, chỉ giảm 6% so với cùng kỳ năm trước.

Theo đó, kết quả kinh doanh Quý II và lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 đạt được như sau:

• **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

Doanh thu thuần Hợp nhất Quý II năm 2020 đạt 644.808 triệu đồng, giảm 311.743 triệu đồng, tương đương giảm 32,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 1.113.268 triệu đồng, giảm 424.520 triệu đồng, tương đương giảm 27,6% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý II năm 2020 là 37.031 triệu đồng, giảm 115.632 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 17.097 triệu đồng, giảm 168.216 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.



• **Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:**

Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý II năm 2020 đạt 253.988 triệu đồng, giảm 198.288 triệu đồng, tương đương giảm 43,8% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 425.429 triệu đồng, giảm 275.940 triệu đồng, tương đương giảm 39,3% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý II năm 2020 đạt 26.475 triệu đồng, giảm 61.016 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 28.953 triệu đồng, giảm 81.646 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

